

GIẢI KHUYẾN HỌC KỲ XXI-2009

CHƯƠNG TRÌNH TỔNG QUÁT

TIỂU HỌC 5

I. VĂN:

A. Tục ngữ, Ca dao, Thành ngữ, Danh ngôn

Gồm 10 câu tục ngữ, 6 câu ca dao, 5 câu thành ngữ, 2 câu danh ngôn.

B. Ngữ vựng

Học một số ngữ vựng qua các chủ đề dưới đây:

1. Y phục.
2. Phương tiện giao thông.
3. Các món ăn.
4. Sinh hoạt tại trường học.
 - a. Tên các môn học của bậc trung học.
5. Thể thao:
 - a. Các môn thể thao chơi theo đội.
 - b. Các môn thể thao bơi lội và đua thuyền.
 - c. Các môn thể thao khác.

C. Từ đồng nghĩa, phản nghĩa:

1. Đồng nghĩa: Học 12 từ ghép và 5 từ đơn.
2. Phản nghĩa: Học 12 từ ghép và 5 từ đơn.

D. Văn phạm:

1. Danh từ:

- a. Danh từ chung.
- b. Danh từ riêng.

2. Động từ:

- a. Động từ đơn.
- b. Động từ ghép.

3. Tính từ:

- a. Tính từ đơn.
- b. Tính từ ghép.

E. Học thuộc lòng:

Học thuộc lòng 4 bài ngắn và hiểu rõ nội dung của từng bài.

F. Tập làm văn:

Tả cảnh hoặc tường thuật.

G. Phong tục:

Những ngày lễ quan trọng trong năm

- a. Tết Nguyên Đán.
- b. Tết Trung Thu.

II. LỊCH SỬ:

1. Vua Lê Thánh Tông.
2. Vua Lý Thái Tổ.
3. Vua Trần Thái Tông.
4. Vua Quang Trung.
5. Võ Tánh và Ngô Tùng Châu.
6. Nguyễn Tri Phương.
7. Mạc Đĩnh Chi.
8. Đinh Công Tráng.

III. ĐỊA LÝ:

1. Việt Nam: vị trí, ranh giới và diện tích.
2. Sông ngòi 3 miền.
3. Núi và cao nguyên.
4. Đồng bằng.
5. Khí hậu.
6. Lâm sản, khoáng sản, hải sản.

GIẢI KHUYẾN HỌC KỲ XXI-2009

TÀI LIỆU HỌC THI

TIỂU HỌC 5

I. VĂN:

A. Tục ngữ, ca dao, thành ngữ, danh ngôn:

1. Tục ngữ:

- a. Yêu nên tốt, ghét nên xấu.
- b. Cửa người bồ tát, cửa mình lạt buộc.
- c. Bệnh bởi miệng vào, vạ bởi miệng ra.
- d. Ăn có nhai, nói có nghĩ.
- e. Trọng thầy mới được làm thầy.
- f. Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ.
- g. Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.
- h. Lá lành đùm lá rách.
- i. Cơm cha, áo mẹ, chữ thầy.
- j. Một giọt máu đào, hơn ao nước lã.

Câu hỏi gợi ý:

1. Câu tục ngữ “Lá lành đùm lá rách” dạy chúng ta điều gì?
2. Câu tục ngữ nào khuyên chúng ta nên thận trọng trong việc ăn uống và nói năng?

2. Ca dao:

- a. Tu đâu cho bằng tu nhà,
Thờ cha kính mẹ, mới là chân tu.
- b. Mẹ già như chuối ba hương,
Như xôi nếp một, như đường mía lau.
- c. Con người có tổ có tông,
Như cây có cội, như sông có nguồn.
- d. Có làm thì mới có ăn,
Ngồi không ai để đem phần tới cho.
- e. Nực cười châu chấu đá xe,
Tưởng rằng chấu ngã, ai dè xe nghiêng.
- f. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn,
Xấu người đẹp nết, còn hơn đẹp người.

Câu hỏi gợi ý:

1. “Phải tự mình lo làm ăn, chứ không phải ngồi chờ người ta mang lại cho mình” được thể hiện qua câu ca dao nào?
2. Câu ca dao “Con người có tổ có tông, như cây có cội như sông có nguồn” dạy chúng ta điều gì?

3. Thành ngữ:

- a. Tham thực cực thân.
- b. Vỡ đũa cả nắm.
- c. Có thực mới vực được đạo.
- d. Khôn nhà dại chợ.
- e. Gậy ông đập lưng ông.

Câu hỏi gợi ý:

1. Câu thành ngữ “Vỡ đũa cả nắm” có nghĩa là gì?
2. Câu thành ngữ “Gậy ông đập lưng ông” có nghĩa là gì?

4. Danh ngôn:

- a. “Không thành công cũng thành nhân” – (Nguyễn Thái Học).
- b. “Đường đi khó không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông” – (Nguyễn Bá Học).

B. Ngữ vựng:

1. Y phục:

- a. Áo dài, áo cánh (áo bà ba), áo tời thân, áo lá, áo xiêm, áo thụng, áo trấn thủ...
- b. Quần cụt, quần đùi, quần dài...
- c. Khăn đóng, khăn mỏ quạ, khăn vuông, khăn xếp...

2. Phương tiện giao thông:

a. Đường hàng không:

- Máy bay (airplane)

b. Đường thủy:

- Tàu thủy (ship)
- Ghe (boat)
- Phà (ferryboat)
- Bè (raft)

c. Đường bộ:

- Xe hơi (car)
- Xe taxi (taxi)
- Xe ngựa (horse carriage).
- Xe buýt (bus).
- Xe gắn máy (motorcycle).
- Xe đạp (bicycle).
- Xích lô (tricycle)

d. Đường sắt:

- Xe lửa (train).

3. Các món ăn:

- a. Canh, xào, kho, chiên, rang, nướng, dưa muối ...
- b. Cơm, phở, bún chả Hà Nội, giò lụa, bún bò Huế, bún riêu, bún mọc, bún mắm

và rau, mì Quảng...

- c. Bánh dày, bánh chưng, bánh bèo, bánh xèo, bánh đa, bánh tráng, bánh Trung Thu (bánh nướng, bánh dẻo), bánh bò, bánh da lợn...

Câu hỏi gợi ý:

1. Trong các món ăn phở, mì, bún... món nào được coi là món ăn thuần túy nhất của Việt Nam?
2. “Bún bò Huế” được phát xuất từ miền nào tại Việt Nam?

4. Sinh hoạt tại trường học:

a. Tên các môn học của bậc trung học:

- Tập đọc (reading)
- Tập làm văn (writing, composition)
- Toán học (math).
- Giải tích học (calculus).
- Lượng giác học (trigonometry).
- Đại số học (algebra).
- Hình học (geometry).
- Sử ký (history).
- Địa lý (geography).
- Vật lý (physics).
- Hóa học (chemistry).
- Vạn vật học (biology).
- Tâm lý học (psychology).
- Xã hội học (sociology).
- Chính trị học (political science).
- Ngoại ngữ học (foreign languages).
- Điện toán (computer).
- Kế toán (accounting).

Câu hỏi gợi ý:

1. Môn học liên quan đến việc kiểm soát tài chánh, ghi chép tình hình chi và thu của công ty được gọi là _____?
2. Môn học liên quan đến máy vi tính được gọi là _____?

5. Thể thao:

a. Các môn chơi theo đội:

- Bóng rổ (basketball): nhồi, chuyên, bắn.
- Bóng chuyền (volleyball): giao, chuyên, đập, đỡ, nâng banh, mớm banh.
- Bóng đá, bóng tròn, túc cầu (soccer): đá lừa, chụp (bắt), đội đầu, phạt góc, phạt đền, ném biên, việt vị.
- Bóng chày, dĩa cầu (baseball): cái chày, quất, chụp, chuỗi (chùy).
- Bóng bầu dục (football): đá, ôm, ủi, húc, nhào, ném, phòng thủ, tấn công.
- Bóng nước (water polo): chuyên, bơi, nhồi tời, giành banh.

b. Các môn bơi lội và đua thuyền:

- Bơi sải: free style.
- Bơi ngửa: back – stroke.
- Bơi nhái: breast – stroke.
- Bơi bướm: butterfly.
- Bơi tiếp sức: relays.
- Nhảy cầu: diving.
- Đua thuyền: rowing, sailing, yatching, canoeing.

c. Các môn thể thao khác:

- Quần vợt: tennis.
- Bóng bàn: tables tennis.
- Đánh cù, côn cầu: golf.
- Đánh ki: bowling.
- Trượt tuyết: ice skating.
- Quyền anh: boxing.
- Đấu kiếm: fencing.
- Đua ngựa: horse racing.
- Thể dục: gymnastic.

C. Từ đồng nghĩa và phản nghĩa:

1. Đồng nghĩa:

- | | |
|--------------|---------------------------------|
| - Gặp lại | = tái ngộ. |
| - Gọn gàng | = ngăn nắp. |
| - Siêng năng | = chăm chỉ. |
| - Vạm vỡ | = lực lưỡng. |
| - Kỹ lưỡng | = cẩn thận. |
| - An ủi | = khuyên giải. |
| - Vội vã | = gấp rút. |
| - Trong sạch | = tinh khiết. |
| - Giữ gìn | = bảo tồn. |
| - Từ từ | = chậm chạp. |
| - Quê hương | = quốc gia, giang sơn, tổ quốc. |
| - Nhẫn nại | = kiên nhẫn. |
| - Coi | = xem. |
| - Bấp | = ngô. |
| - Đẹp | = xinh. |
| - Hẹp | = chật. |
| - Mau | = nhanh. |

2. Phản nghĩa:

- Phân ly / sum họp.
- Đùa giỡn / nghiêm trang.
- Dễ dàng / khó khăn.
- Thất bại / thành công.

- Phản bội / trung thành.
- Thiếu thốn / sung túc.
- Tiến bộ / lạc hậu.
- Yên lặng / âm ỉ.
- Tổng hợp / phân tích.
- Hữu dụng / vô dụng.
- Hạn hán / lụt lội.
- Khinh khi / kính nể.
- Nóng / lạnh.
- Dưới / trên.
- Đặc / lỏng.
- Nổi / chìm.
- Héo / tươi.

D. Văn phạm:

1. **Danh từ:** Danh từ là gì? Danh từ là tiếng dùng để gọi người, loài vật, đồ vật, sự vật, hay nơi chốn ...

Thí dụ: học sinh, sư tử, cái bảng ...

Danh từ được chia ra làm 2 loại: danh từ chung và danh từ riêng.

a. **Danh từ chung:** dùng để gọi người, nơi chốn, đồ vật hay con vật cùng một loại.

Thí dụ: nông phu, bãi biển, quyển sách, con trâu ...

b. **Danh từ riêng:** dùng để gọi riêng một người, một vật, một nơi chốn...

Thí dụ: Nguyễn Bá Học, Hoàng Liên Sơn, sông Hồng, nước Việt Nam...

Câu hỏi gợi ý:

1. Trong câu “Bé Mai đi học việt ngữ vào ngày chủ nhật”, em hãy cho biết chữ “Bé Mai” thuộc loại danh từ gì?

2. **Động từ:** Động từ là gì? Động từ là tiếng dùng để diễn tả một hành động.

Thí dụ: Tuấn và Minh **đi bơi** ngoài biển.

Mai **gặp** người đưa thư trước cửa nhà.

Có hai loại động từ: động từ đơn và động từ ghép.

a. Động từ đơn: chỉ một tiếng (ăn, học, thi, ngủ...)

b. Động từ ghép: có hai tiếng ghép lại (học hành, ngủ nghê...)

Câu hỏi gợi ý:

1. Trong câu “Chúng em đi học tiếng Việt”, các em hãy cho biết chữ nào là động từ?

2. Trong câu “Các em học chăm chỉ trong lớp”, các em hãy cho biết chữ nào là động từ?

3. **Tính từ:** Tính từ là gì? Tính từ là tiếng thường đi sau danh từ để chỉ cái tính, cái chất, cái thể, cái dáng.

Thí dụ: Em Mai giỏi.
Đất sét mềm.
Nóc nhà cao.

Có hai loại tĩnh từ: tĩnh từ đơn và tĩnh từ ghép.

a. **Tĩnh từ đơn:** chỉ có một tiếng.

Thí dụ: thơm, ngọt, đắng, cay...

b. **Tĩnh từ ghép:** có hai tiếng ghép lại.

Thí dụ: hiền lành, chăm chỉ, khoẻ mạnh...

Câu hỏi gợi ý:

1. Trong câu “Tuấn được thưởng vì học giỏi”, các em hãy cho biết chữ là tĩnh từ?
2. Trong câu “Canh khổ qua thì đắng”, các em hãy cho biết chữ nào là tĩnh từ?

E. Học thuộc lòng:

1. Trường em.

Trường em mái ngói, tường xây,
Chung quanh sân có hàng cây rườm rà.
Ngày ngày, hai buổi vào ra,
Có chăm chỉ mới đáng là học sinh.

Bảo Vân.

Câu hỏi gợi ý:

1. Trường em như thế nào?
2. Chung quanh trường có gì?

2. Công Cha.

Hỏi ai người vất vả,
Ở xưởng thợ, ngoài đồng,
Làm đến khi mệt lả,
Vì con chẳng tiếc công.

Hỏi ai người dạy dỗ,
Chỉ bảo con điều hay,
Lo cho con ăn học,
Hy sinh suốt đêm ngày.

Hỏi ai người che chở,
Cho con mới ra đời,
Khuyến khích và nâng đỡ,
Mong con kịp theo người.

(Bảo Vân)

Câu hỏi gợi ý:

1. Ai là người vất vả đi làm để nuôi gia đình?
2. Vì ai mà người phải đi làm cực nhọc?

3. Nghĩa mẹ.

Hỏi ai mang nặng, đẻ đau,
Nuôi con vất vả, dãi dầu nắng mưa.
Chăm con từ thuở còn thơ,
Đêm hôm chẳng quản, sớm trưa không nề!

Hỏi ai bế ấm luôn tay,
Bồng lên đặt xuống, suốt ngày qua đêm?
Nhường con chỗ ấm và êm,
Nằm nơi ướt át, mà quên thân mình...

Hỏi ai bú, mớm, chăm nom,
Cho thân con được lớn khôn bằng này?
Công cha, nghĩa mẹ, ơn thầy,
Làm con quyết chẳng có ngày nào quên...
Những khi trái gió trở trời,
Hỏi ai săn sóc đứng ngồi bên con?
Thuốc thang ai đã chăm nom,
Chén cơm, bát cháo, sớm hôm sẵn sàng?
(Hoài Sơn)

Câu hỏi gợi ý:

1. Ai là người mang nặng đẻ đau và chăm nom chúng ta đến khôn lớn?

4. Giờ Quốc sử

Những buổi sáng vằng hờng le lói chiếu,
Trên non sông làng mạc ruộng đồng quê.
Chúng em ngồi im lặng lắng tai nghe,
Tiếng thầy giảng suốt trong giờ quốc sử.

Thầy tôi bảo: “Các em nên nhớ rõ,
Nước chúng ta là một nước vinh quang.
Bao anh hùng thuở trước của giang san,
Đã đổ máu vì lợi quyền dân tộc.

Các em phải ngày đêm chăm chỉ học,
Để sau này nối được chí tiền nhân,
Ta chắc rằng sau một cuộc xoay vần,
Dân tộc Việt lại là dân hùng kiệt.

Ta tin tưởng không bao giờ tiêu diệt,
Gióng anh hùng trên sông núi Việt Nam.
Bên những trang lịch sử bốn nghìn năm,

Đầy chiến thắng đầy vinh quang máu thắm.
Ta sẽ phải suốt đời đau uất hận,
Nếu Việt Nam địa giới phải chia rời.
Dân Việt Nam huyết mạch xẻ đôi nơi,
Người Nam Bắc không cùng chung cội rễ.
Ta nhất định không bao giờ chịu thế,
Núi sông nào cũng của nước Việt Nam.

(Đoàn Văn Cừ)

F. Tập làm văn:

Tả cảnh hay tưởng tượng.

G. Phong tục:

1. Tết Nguyên Đán:

Đối với người Việt Nam, không có mùa nào trong năm lại vui vẻ, nhộn nhịp và gói ghém nhiều tình tự dân tộc hơn mùa Tết. Mùa Tết bắt đầu từ tháng Chạp tức là tháng cuối cùng của năm âm lịch và có khi kéo dài suốt tháng Giêng. Bởi vậy, mới có câu: “Tháng Giêng là tháng ăn chơi...”

Ngày Tết trọng đại như vậy, nên việc chuẩn bị ăn Tết rất cần thiết. Theo tục lệ, dù giàu hay nghèo nhà nào cũng có cành mai, cành đào hay chậu cúc để đón xuân, mua vài bánh pháo, để đón giao thừa. Ba ngày đầu năm gọi là ba ngày Tết, đó là: mừng một, mừng hai, mừng ba... Các món ăn thường thấy là bánh chưng, giò thủ, dưa món... Ở miền Nam, miền Trung người ta làm bánh tét thay cho bánh chưng. Để tiếp khách, nhà nào cũng có hột dưa, bánh mứt, trái cây...

Ngày Tết là ngày rất thiêng liêng. Tết là dịp mọi người trong gia đình sum họp để tưởng nhớ ông bà, tổ tiên đã khuất. Những người vì sinh kế phải làm ăn xa cũng cố gắng thu xếp công việc để về nhà cho kịp ngày Tết. Đối với gia đình, họ hàng và cả xóm giềng, người nhỏ tuổi thì có bốn phần đến nhà thăm viếng, chúc Tết, chúc tuổi người lớn. Người lớn thì tỏ lòng thương yêu con cháu bằng cách lì xì hay mừng tuổi để lấy hên đầu năm. Trong ngày Tết, đâu đâu cũng nói đến sự may mắn tốt lành và mọi người đều vui vẻ thân thiện với nhau. Chúng ta là những người Việt xa quê hương, nhưng không vì thế mà chúng ta không gìn giữ những tục lệ đẹp đẽ ấy.

Câu hỏi gợi ý:

1. Trong những ngày Tết, người lớn thường tỏ lòng thương yêu con cháu và lấy hên đầu năm bằng cách nào?

2. Tết Trung Thu:

Không biết từ bao giờ, Tết Trung thu đã trở thành ngày hội lớn của người Việt và là ngày Tết dành cho các cháu thiếu nhi nên còn được gọi là Tết Nhi Đồng.

Hằng năm, cứ đến ngày 15 tháng 8 âm lịch, dưới ánh trăng sáng ngời, trẻ con nô nức vui chơi với những chiếc lồng đèn làm bằng tre và giấy kiếng màu sắc sỡ. Các em xếp hàng, tay cầm lồng đèn, miệng nghêu ngao hát những bài hát quen thuộc như: “Tết Trung thu rước đèn đi

chơi, em rước đèn đi khắp phố phường...” Trong dịp này, ông bà, cha mẹ thường hay kể cho con cháu nghe về câu chuyện chị Hằng và chú Cuội để giải thích cho các cháu về hình dạng cây đa mà chúng ta thấy trên mặt trăng. Nhiều tuần lễ trước đó, chỗ nào cũng thấy đầy dẫy những cửa hàng bày bán đủ thứ lồng đèn làm sẵn và nhiều loại bánh dẻo, bánh nướng được gọi chung là bánh Trung thu. Tết Trung thu là một truyền thống tốt đẹp của người Việt cần được gìn giữ và phát huy. Tại hải ngoại, nơi có nhiều người Việt cư ngụ, nhiều đoàn thể đã tổ chức tết Trung thu cho các cháu thiếu nhi vui chơi. Đặc sắc nhất là những tiết mục thi trẻ em mặc quốc phục đẹp và văn nghệ do thiếu nhi trình diễn.

Câu hỏi gợi ý:

1. Tết Trung thu còn được gọi là gì?
2. Trong dịp Tết Trung thu, ông bà, cha mẹ thường kể cho con cháu nghe về câu chuyện gì?

II. LỊCH SỬ:

1. Vua Lê Thánh Tông (1442 – 1497).

Lê Thánh Tông là một ông vua rất thông minh, có tài đức và hết lòng chăm lo việc ích nước lợi dân. Ngài ở ngôi được 37 năm và đã làm cho nước được cường thịnh. Vua Thánh Tông sửa sang việc cai trị để tránh nạn tham nhũng. Ngài cho dựng nhà Tế sinh để nuôi người già yếu, tàn tật và chữa bệnh cho kẻ nghèo. Lập đồn điền để khuyến khích việc canh nông và sai soạn bộ luật Hồng Đức để định việc hình phạt cho rõ ràng. Ngài định lại phép thi để tuyển chọn nhân tài, lập nhà Bí thư để chứa sách quý, lập hội Tao Đàn để cùng các quan làm thơ, viết sách. Ngài chăm lo việc rèn luyện quân sĩ và nhờ vậy đã đại thắng quân Chiêm Thành mở rộng thêm bờ cõi.

Câu hỏi gợi ý:

1. Vua Lê Thánh Tông là một ông vua như thế nào?
2. Bộ luật nổi tiếng dưới đời vua Lê Thánh Tông là bộ luật gì?

2. Vua Lý Thái Tổ – Lý Công Uẩn (1010 – 1028)

Lý Công Uẩn người làng Cổ Pháp, con nuôi nhà sư Lý Khánh Vân và là học trò của sư Vạn Hạnh. Sau khi lên ngôi lấy hiệu là Lý Thái Tổ và cho dời đô về thành Đại La (Hà Nội). Theo truyền kể thì khi thuyền ngài vừa vào thành, bỗng có con rồng vàng bay lên, vì thế ngài đổi tên thành là Thăng Long.

Vua Lý Thái Tổ chia các quan văn võ ra làm 9 phẩm. Đại thần bên văn là Thái Sư, Thái Phó, bên võ có Đô Thống, Nguyên Soái. Vua Lý Thái Tổ tổ chức quân đội rất nghiêm minh, kỷ luật gắt gao. Các hoàng thân, hoàng tử đều phải luyện võ, tập binh lính và cầm quân đi đánh giặc.

Về luật pháp, vua giảm nhẹ tội cho một số phạm nhân bị giam dưới đời Lê Long Đĩnh. Phạm nhân thả về được cấp quần áo, thuốc men để trở về quê quán.

Về thuế má, nhà vua đã định ra 6 hạng thuế, đồng thời giảm thuế cho dân trong những năm mất mùa và giúp đỡ những người nghèo.

Về văn học, Ngài cho lập nhà Văn Miếu và mở khoa thi Tam giáo (Khổng, Phật, Lão). Vì nhà vua xuất thân từ cửa Phật nên Phật giáo rất được trọng đãi và khuyến khích. Ngài quý mến các vị tu hành nên cho xuất tiền kho để xây chùa, đúc chuông và đắp tượng.

Về ngoại giao, vua Lý Thái Tổ cho sứ sang Trung Hoa cầu phong để giữ tình giao hảo. Vua Tàu phong cho Ngài làm Giao Chỉ Quận Vương và sau được làm Nam Bình Vương. Các nước Chiêm Thành và nước Chân Lạp hàng năm sang triều cống. Ổn định ngoại giao xong, vua Thái Tổ dồn nỗ lực củng cố nội trị, đánh dẹp cuộc nổi loạn trong nước. Năm 1028, vua Lý Thái Tổ mất, thọ 55 tuổi trị vì được 18 năm và truyền được 9 đời.

Câu hỏi gợi ý:

1. Lý Công Uẩn là học trò của ai?
2. Sau khi lên ngôi Ngài lấy hiệu là gì? Đặt kinh đô ở đâu?

3. Vua Trần Thái Tông – Trần Cảnh (1225 – 1258)

Chú ruột của Trần Cảnh là Trần Thủ Độ, âm mưu ép Lý Chiêu Hoàng (vua nhà Lý) lấy Trần Cảnh và nhường ngôi cho chồng tức là vua Trần Thái Tông. Dưới đời vua Trần Thái Tông nhờ Trần Thủ Độ là người có tài trí, thông minh nên việc triều chính, binh bị, văn học, luật pháp, đều được chỉnh đốn và cải tiến. Đối với các nước lân bang, từ khi Thái Tông làm vua nước Chiêm Thành sang triều cống nhưng vẫn cướp phá và đòi lại đất cũ. Năm Nhâm Tý (1252) nhà vua thân chinh đi đánh Chiêm và thắng trận. Vào năm 1257, tướng Nguyên (Mông Cổ) là Ngột Lương Hợp Thai sai sứ sang bảo vua Trần về thần phục nhà Nguyên (Mông Cổ). Vua quan nhà Trần không chịu và sai Trần Quốc Tuấn đem binh giữ ở phía Bắc.

Lúc đầu quân nhà Trần thua nhưng về sau quân Nguyên (Mông Cổ) không quen thủy thổ nên bị mệt mỏi. Quân Trần tiến đánh và đuổi quân Nguyên (Mông Cổ) chạy về Tàu. Năm Mậu Ngọ (1258), vua Thái Tông nhường ngôi cho thái tử Trần Hoảng và lên làm Thái Thượng Hoàng. Vua Trần Thái Tông làm vua được 33 năm, làm Thái Thượng Hoàng được 19 năm, thọ 60 tuổi.

Câu hỏi gợi ý:

1. Trần Thủ Độ có liên hệ gì với Trần Cảnh?
2. Trần Cảnh lên ngôi lấy hiệu là gì?

4. Vua Quang Trung – Nguyễn Huệ.

Sau khi chúa Nguyễn Phúc Khoát mất, triều đình tán loạn và lòng dân bất mãn. Ba anh em họ Nguyễn là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ đã nổi lên chống lại chúa Nguyễn vì quan lại nhà Nguyễn tham lam và tàn ác. Vua Lê Chiêu Thống cầu xin viện binh với nhà Thanh để khôi phục lại ngôi cũ. Mượn cơ sang giúp vua Lê, vua Càn Long sai Tôn Sĩ Nghị đem 20 vạn quân sang đánh nước ta. Tướng Tây Sơn là Ngô Văn Sở, yếu thế chống không nổi bèn rút quân về trấn giữ vùng núi Tam Điệp và cho người về Phú Xuân báo với Nguyễn Huệ. Tôn Sĩ Nghị vào đóng ở thành Thăng Long và coi thường vua Lê Chiêu Thống, thả quân lính cướp phá dân gian.

Được tin quân Thanh đánh chiếm Thăng Long, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ bèn lên ngôi Hoàng Đế (1788), lấy hiệu là Quang Trung và thống lãnh đại binh ra Bắc. Ngày 20 tháng

Chạp ra tới núi Tam Điệp, Ngài truyền cho ba quân ăn Tết trước và hẹn đến ngày mùng 7 tháng Giêng sẽ vào Thăng Long mở tiệc ăn mừng chiến thắng. Ngày 30 tháng Chạp, vua Quang Trung ra lệnh tiến quân. Đêm mùng 3 tháng Giêng (1789), quân ta chiếm đồn Hà Hồi rồi Ngọc Hồi. Rạng sáng mùng 5, quân ta chiếm tiếp đồn Đống Đa. Các danh tướng Tàu như Hứa Thế Hanh, Tôn Sĩ Long tử trận, Sầm Nghi Đống thắt cổ tự vận. Tôn Sĩ Nghị đang ngủ thì được tin cấp báo, bỏ cả ấn tín lại thành Thăng Long mà chạy về Tàu. Vua Quang Trung quả là vị anh hùng vì đã giải phóng dân tộc ra khỏi ách cai trị của ngoại bang, nhất là một nước lớn hơn mình gấp bội trong vòng chưa đầy 7 ngày.

Câu hỏi gợi ý:

1. Lý do gì khiến 3 anh em họ Nguyễn khởi nghĩa?
2. Lấy cớ gì nhà Thanh đã cho quân sang đánh nước ta?

5. Võ Tánh và Ngô Tùng Châu.

Võ Tánh là một võ tướng có tài thao lược cùng với Ngô Tùng Châu là một văn nhân có mưu trí theo phò chúa Nguyễn Ánh đánh nhau với Tây Sơn. Sau khi hạ được thành Quy Nhơn, chúa Nguyễn Ánh phó thác cho Võ Tánh và Ngô Tùng Châu trấn giữ thành. Tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu đem đại binh đến đánh, Võ Tánh biết thế địch đang mạnh chưa có thể phá được bèn rút quân vào thành cố thủ. Chúa Nguyễn nghe tin báo đem đại binh đến cứu viện nhưng đánh mãi mà không giải vây được. Có kẻ khuyên Võ Tánh vượt vòng vây mà trốn ra nhưng ông không nghe và bảo rằng: “Ta phụng mạng giữ thành này thì nên thề sống chết với thành, chớ nếu bỏ thành mà thoát lấy một mình thì mặt mũi nào mà nhìn mọi người”.

Chúa Nguyễn sai người lên vào bảo Võ Tánh bỏ thành mà ra, ông trả lời rằng: “Đại binh Tây Sơn đang ở đây cả, xin Chúa thử dịp tiến quân ra đánh lấy thành Phú Xuân, đừng vội lo giải vây”. Chúa Nguyễn theo kế ấy liền đem binh ra đánh úp Phú Xuân và khắc phục được thành này làm cho quân Tây Sơn đóng ở các nơi nghe tin đều lo ngại. Trong lúc đó thanh Quy Nhơn đã bị vây gần hai năm, trong thành hết cả lương thực, quân sĩ phải giết voi, giết ngựa mà ăn. Võ Tánh bèn viết thư cho quân Tây Sơn nói rằng: “Phận sự ta làm chủ tướng thì đành phải chết ở dưới cờ, còn các quân sĩ không có tội gì thì không nên giết hại ai cả”. Ông sai quân chất củi khô dưới lầu bát giác rồi mặc triều phục tự thiêu để khỏi bị quân địch bắt. Trong lúc đó, Ngô Tùng Châu cũng đã uống thuốc độc tự vẫn. Gương trung nghĩa của hai ông hiếm có trong lịch sử.

Câu hỏi gợi ý:

1. Võ Tánh có tài gì?
2. Ngô Tùng Châu là người như thế nào?

6. Nguyễn Tri Phương.

Nguyễn Tri Phương người tỉnh Thừa Thiên, có tài thao lược. Ông làm quan trải ba triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức đánh Nam dẹp Bắc lập được nhiều công trạng. Ông phá quân Xiêm, bình giặc Chân Lạp ở miền Nam và đánh tan giặc Nùng, giặc Cai Tổng Vàng ở miền Bắc. Đến khi quân Pháp sang đánh miền Nam, vua Tự Đức sai ông cầm binh chống giữ. Pháp thắng trận là nhờ có súng đạn tinh xảo, nhưng vẫn khen phục ông là một vị tướng rất giỏi.

Về sau, khi 6 tỉnh miền Nam đã mất, Nguyễn Tri Phương phụng mạng vua ra trấn thủ miền Bắc. Soái phủ Pháp ở Sài Gòn muốn gây sự ở Bắc nên sai tướng đem quân ra Hà Nội đòi quyền thông thương trên sông Nhị Hà để chở hàng hóa sang Tàu. Ông nhất quyết không chấp thuận, quân Pháp thành lập tấn công thành Hà Nội. Ông cùng con là phò mã Nguyễn Lâm chống giữ hăng hái nơi cửa Đông và cửa Nam. Chẳng may hai cha con đều bị trúng đạn, phò mã Nguyễn Lâm tử trận, Nguyễn Tri Phương bị thương nặng. Quân Pháp vào thành chở ông xuống tàu bằng bó vết thương và đổ cháo, đổ thuốc cho ông. Nhưng ông nghĩ mình là một bậc lão thần, danh tiếng lừng lẫy nay bị sa cơ, thà lấy cái chết mà đền nợ nước hơn là để cho giặc săn sóc mà mong cái sống thừa. Vậy nên ông vứt bỏ dây băng bó, phun cháo và thuốc ra, cố chịu đau đớn và đói khát cho đến phút chết.

Nguyễn Tri Phương trọn đời làm tướng đánh Nam dẹp Bắc, cứu nước an dân. Chẳng may gặp cơn quốc nạn, cha con đều hiến thân cho nước, thật là toàn gia trung liệt đáng sùng kính đời đời.

Câu hỏi gợi ý:

1. Nguyễn Tri Phương làm quan dưới thời vua nào?
2. Sau khi sáu tỉnh miền Nam mất rồi, Nguyễn Tri Phương đã nhận lãnh chức gì?

7. Mạc Đĩnh Chi.

Mạc Đĩnh Chi người tỉnh Hải Dương. Ông rất thông minh, văn chương hay, ứng đối giỏi. Năm 20 tuổi ông thi Đình, bài văn của ông đáng đỗ Trạng Nguyên nhưng vua Trần Anh Tông thấy người xấu xí, hình dáng loắt choắt toan không cho đỗ. Ông bèn dâng bài phú “Ngọc Tỉnh Liên” để tự ví mình với “hoa sen trong giếng ngọc”. Vua đọc xong nhận là một bài văn thật hay mới cho ông đỗ và trọng dụng.

Trọn đời làm quan, ông giữ một lòng trung nghĩa với vua, công bình với cả mọi người. Lương bổng được bao nhiêu, ông đem về phân phát cho người thân quyến. Vì vậy ông phò mấy triều vua, lên đến chức Tế tướng mà nhà rất thanh bạch. Từ triều thần đến dân gian, ai ai cũng ca tụng đức thanh liêm của ông. Vua nghe tiếng bèn sai người đem khuya lén đem 10 quan tiền bỏ vào nhà ông. Sáng dậy, ông liền đem vào triều trình vua, tâu rằng không biết tiền của ai nên xin bỏ vào kho. Vua khen ngợi bảo: “Tiền ấy chính là của trẫm, khanh hãy lấy đi, trẫm thưởng tấm lòng thanh liêm của khanh đó”.

Ông phụng mạng đi sứ sang Tàu, vua quan nhà Nguyên nghe tiếng ông bày ra nhiều cuộc thi phú, để thử tài. Ông lúc nào cũng đối đáp trôi chảy, văn hay ý lạ, người Tàu phải thán phục. Trong lúc đi sứ có một công chúa mất, vua Tàu cử ông vào đọc văn tế. Đến lúc quỳ xuống cầm bản văn để đọc, thì chỉ thấy tờ giấy trắng có viết 4 chữ mà thôi. Mạc Đĩnh Chi không nghĩ ngợi gì, đọc ngay một bài văn tế ý nghĩa thâm trầm. Vua quan Tàu cho ông là một bậc kỳ tài và phục dân tộc ta có một nhân tài, học rộng như thế.

Câu hỏi gợi ý:

1. Tại sao ông Mạc Đĩnh Chi lần đầu không được vua cho đỗ trạng?
2. Ông làm quan nổi tiếng về đức tính gì?

8. Đinh Công Tráng.

Hưởng ứng phong trào chống Pháp ở miền Trung, Đinh Công Tráng là người có tài thao lược đứng ra xây chiến lũy Ba Đình, thuộc tỉnh Thanh Hóa, để chặn đường tiếp tế của quân địch từ Bắc vào Trung. Chiến lũy được xây trên địa phận ba làng Mỹ Khê, Mậu Thịnh, và Thượng Thọ giữa một khu ruộng lầy thật rộng, bên cạnh có một con sông chảy từ Thanh Hoá ra Ninh Bình. Từ chiến lũy Đinh Công Tráng thường xuất binh đột kích làm cho quân Pháp tổn thất lớn lao về quân lính cũng như về vũ khí và lương thực.

Người Pháp thấy chiến lũy Ba Đình rất lợi hại nên nhất quyết đánh phá cho được. Họ kéo quân ở hai tỉnh Thanh Hoá và Nam Định đến tấn công, nhưng bị thất bại nặng nề rồi phải rút lui. Sau Pháp huy động thêm quân sĩ và chiến hạm đầy đủ súng ống bắn vào như mưa. Chiến lũy Ba Đình vẫn trơ trơ không nao núng, Pháp lại thêm một phen thảm bại. Sau cùng Pháp phải đem hết lực lượng quân sự ngoài Bắc đưa vào bao vây. Đại bác nhả đạn long trời lở đất, quân cảm tử xông vào, quân ta chống cự mãnh liệt, hai bên chết hại rất nhiều. Sau 16 ngày đánh nhau vô cùng thảm khốc, chiến lũy mới vỡ. Đinh Công Tráng chạy về đồn Mã Cao (Thanh Hóa) tiếp tục kháng chiến. Quân Pháp kéo đến đánh, quyết hạ cho được đồn. Cuộc đánh nhau thật quyết liệt, quân sĩ hai bên tử trận nằm ngổn ngang trên chiến địa. Sau cùng quân ta hết đạn phải bỏ thành trì.

Đinh Công Tráng đem tàn quân lẩn tránh trong làng xã. Một lý trưởng phản bội chỉ chỗ ẩn núp của ông cho Pháp đang đem đến vây bắn, ông trúng đạn chết. Nhờ chiến lũy Ba Đình mà Đinh Công Tráng đã lập nên võ công oanh liệt bậc nhất trong công cuộc chống Pháp.

Câu hỏi gợi ý:

1. Đinh Công Tráng lập chiến lũy ở đâu?
2. Tại sao quân Pháp quyết hạ cho được chiến lũy Ba Đình?

III. ĐỊA LÝ:

1. Việt Nam: vị trí, ranh giới và diện tích.

Nước Việt Nam ở miền Đông Nam châu Á, hình cong như chữ S và diện tích ước khoảng 330,000 km² với dân số hơn 75 triệu người. Diện tích của nước Việt Nam tương đương 4/5 diện tích của tiểu bang California. Phía Bắc giáp nước Trung Hoa, phía Nam giáp vịnh Thái Lan, phía Đông giáp Thái Bình Dương với hơn 2200 km bờ biển, phía Tây giáp Ai Lao và Cam Bốt.

Nước Việt Nam chia ra làm 3 miền: miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Miền Bắc bắt đầu từ ải Nam Quan cho hết tỉnh Ninh Bình. Miền Trung bắt đầu từ Thanh Hóa cho đến Bình Thuận. Miền Nam bắt đầu từ Phước Long đến mũi Cà Mau. Các thành phố quan trọng của miền Bắc gồm có Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định. Miền Trung gồm có Huế, Đà Nẵng và Nha Trang. Miền Nam gồm có Sài Gòn, Biên Hòa và Cần Thơ. Các thương cảng quang trọng của Việt Nam là Hải Phòng, Đà Nẵng và Sài Gòn.

Diện tích nước Việt Nam khoảng 330,000 km², chia ra Bắc phần với 115,700 km² – Trung phần với 147,600 km² – Nam phần với 67,700 km². Đa số đất đai ở Việt Nam đều là đồi núi và chiếm ¾ diện tích đất đai. Miền Bắc có nhiều dãy núi cao như dãy Đông Triều, Bắc Sơn, Hoàng Liên Sơn.... Ngọn núi cao nhất trong dãy Hoàng Liên Sơn là ngọn Phan Si Păng cao khoảng 3,142 m. Miền Trung có dãy Trường Sơn chạy dài từ Bắc xuống Nam nhưng không

cao lắm. Miền Nam có rất ít núi, phần nhiều đều thấp như các dãy Thất Sơn, Bà Đen, Long Hải, Thị Vải...

Tại Việt Nam có nhiều cao nguyên rộng lớn như cao nguyên Hoàng Liên Sơn, Đồng Văn, Mộc Châu, Komtum, Darlac, Lâm Viên và Di Linh, cao từ 1000 m cho tới 3000 m.

Câu hỏi gợi ý:

1. Đồi núi ở Việt Nam chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích đất đai?
2. Những dãy núi cao ở miền Bắc gồm có những núi nào?

2. Sông ngòi 3 miền:

Nước Việt Nam thuộc vùng nhiệt đới, mưa nhiều nên có rất nhiều sông rạch. Sông ngòi ở Việt Nam chia thành ba vùng có hình dáng, lưu lượng và thủy chế khác nhau: sông ngòi miền Bắc, sông ngòi miền Trung và sông ngòi miền Nam.

a. Sông ngòi miền Bắc: hai con sông quan trọng là sông Hồng và sông Thái Bình.

Sông Hồng còn gọi là sông Nhị hay sông Thao bắt nguồn từ Vân Nam (Trung Hoa), chảy vào Việt Nam qua ngã Lào Cai xuống đến vịnh Bắc Việt, dài khoảng 1200 km. Sông Hồng chảy trên đất Trung Hoa với tên là MaLung và chỉ có hơn 500 km chảy trên đất Việt Nam. Nước sông Hồng vì có nhiều phù sa nên lúc nào cũng đỏ và đục ngầu. Hai phụ lưu của sông Hồng là sông Đà và sông Lô. Nước sông Đà quanh năm đen ngòm nên còn có tên là Hắc giang, ngược lại sông Lô nước lúc nào cũng trong vắt nên còn được gọi là Thanh giang.

Sông Thái Bình có hai nhánh rất đặc biệt một là do sông Cầu, sông Thương (nước chảy 2 dòng: bên trong, bên đục) và sông Lục Nam tạo thành. Hai là sông Bạch Đằng (con sông lịch sử đã 2 lần chiến thắng quân Tàu). Sông Thái Bình dài độ 340 km và có hai phụ lưu là sông Đuống và sông Luộc.

Câu hỏi gợi ý:

1. Hai sông chính của miền Bắc là sông nào?
2. Sông Hồng phát nguyên từ đâu? Dài độ bao nhiêu km?

b. Sông ngòi miền Trung:

Sông ngòi miền Trung thường ngắn. Sông Mã dài 360 km, phát nguyên từ Sơn La chảy qua Lào rồi mới vào Thanh Hóa hầu hết chảy trên miền núi. Sông Cả phát nguyên từ vùng núi phía Nam Sầm Nứa, dài độ 400 km chảy về hướng Đông Nam đến gần biển thì chảy lên phía bắc và đổ ra biển bằng cửa Hội.

Miền Trung còn có hai con sông lịch sử là sông Gianh và sông Bến Hải.

Sông Gianh phát nguyên từ phía tây dãy Hoàng Sơn, chảy ra biển về hướng Đông Nam. Sông Gianh còn là ranh giới phân chia nước ta làm hai trong thời Trịnh – Nguyễn phân tranh.

Sông Bến Hải chảy từ miền núi phía tây cửa Tùng và còn là ranh giới phân chia nước ta thành hai miền Nam – Bắc vào năm 1954.

Câu hỏi gợi ý:

1. Sông Mã phát nguyên từ đâu và dài bao nhiêu km?
2. Sông Gianh phát nguyên từ đâu và còn gọi là gì?

c. Sông ngòi miền Nam:

Trong ba miền Bắc – Trung – Nam, miền Nam có nhiều sông hơn cả. Hai con sông chính là sông Cửu Long và sông Đồng Nai.

Sông Cửu Long còn gọi là sông Mekong, phát nguyên từ Tây Tạng, dài hơn 4200 km chảy qua Trung Hoa, Ai Lao, Cam Bốt và Việt Nam. Trước khi vào Việt Na, sông Cửu Long chảy đến Nam Vang (NongPenh) có một nhánh thông ra biển hồ (Tonlé Sap) và chảy vào miền Nam bằng hai nhánh đó là Tiền Giang và Hậu Giang. Tiền Giang chảy ra biển bằng 6 cửa, Hậu Giang chảy ra biển bằng 3 cửa.

Sông Đồng Nai phát nguyên từ cao nguyên Trung phần và là con sông dài nhất miền Đông Nam phần. Nguồn sông Đồng Nai là sơn Đa Dung ở Đà Lạt, chảy qua Biên Hòa gọi là sông Đồng Nai. Khúc chảy qua Nhà Bè gọi là sông Nhà Bè, khúc gần biển gọi là sông Soài Rạp. Sông Đồng Nai có các phụ lưu là sông Bé, sông Sài Gòn và hệ thống sông Vàm Cỏ (Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây). Ngoài hệ thống sông thiên nhiên, miền Nam còn có nhiều kinh đào chằng chịt nối liền các con sông lớn và các vùng với nhau rất tiện lợi cho việc lưu thông như kinh Tháp Mười, kinh Tổng Đốc Lộc, Kinh Vĩnh Tế ...

Câu hỏi gợi ý:

1. Sông Cửu Long còn gọi là sông gì? Phát nguyên từ đâu?
2. Sông Đồng Nai phát nguyên từ đâu? Tại sao lại gọi là sông Đồng Nai?

3. Núi và cao nguyên:

Núi và cao nguyên Việt Nam chiếm 73% diện tích toàn thể, được chia thành 4 miền: miền Đông Bắc, miền Tây Bắc, dãy Trường Sơn và miền cao nguyên Nam Trung phần.

a. Miền Đông Bắc:

Vùng núi và cao nguyên Đông Bắc nằm từ tả ngạn sông Hồng trải dài đến tận bờ biển vịnh Bắc phần, có các sườn núi uốn dạng hình cánh cung và có 5 vùng chính: vùng cánh cung Đông Triều, vùng cánh cung Bắc Sơn, vùng cánh cung Ngân Sơn, vùng cánh cung sông Gâm và cao nguyên Nhị Gâm.

Đặc biệt trong vùng cánh cung Đông Triều có vịnh Hạ Long là một khu thắng cảnh ngoạn mục với các khối đá cao dựng đứng và các hang động rất đẹp.

Câu hỏi gợi ý:

1. Vị trí của núi và cao nguyên Đông Bắc nằm từ đâu?
2. Trong vùng cánh cung Đông Triều có gì đặc biệt?

b. Miền Tây Bắc:

Vùng núi và cao nguyên Tây Bắc được kể từ hữu ngạn sông Hồng, bao gồm toàn bộ vùng tây bắc Bắc phần kéo xuống đến thung lũng sông Cả của Trung phần. Đây là vùng núi non trùng điệp, hùng vĩ, có nhiều núi cao, vực sâu, nhiều ghềnh thác. Dãy Hoàng Liên Sơn nằm giữa sông Hồng và sông Đà. Xen giữa các dãy núi có nhiều cao nguyên đá vôi chạy dọc theo thung lũng sông Đà trải dài xuống Thanh Hóa. Giữa sông Đà và sông Mã có cao nguyên Sơn La và Mộc Châu.

Câu hỏi gợi ý:

1. Vùng núi và cao nguyên Tây Bắc bắt đầu từ đâu?
2. Dãy Hoàng Liên Sơn nằm ở đâu?

c. Dãy Trường Sơn:

Dãy Trường Sơn trải dài toàn bộ Trung phần. Có thể kể từ thượng nguồn sông Cả đến cao nguyên Di Linh. Từ dãy núi Bạch Mã gần Đà Nẵng trở lên, dọc suốt vùng này, các mạch núi thường chạy ngang ra sát bờ biển, đất hẹp nên không có cao nguyên nào đáng kể.

Câu hỏi gợi ý:

1. Dãy Trường Sơn bắt đầu từ đâu?
2. Vùng nào có các mạch núi chạy ngang ra sát bờ biển?

d. Miền cao nguyên Nam trung phần:

Phía Nam trung phần từ dãy núi Bạch Mã (Đà Nẵng) trở xuống, có nhiều cao nguyên rộng lớn như: cao nguyên Komtum, Đắc Lắc, Lâm Viên, Di Linh.

Cao nguyên Lâm Viên là vùng đất ở độ cao trung bình trên 1500 m, có nhiều danh lam thắng cảnh, đáng kể nhất là thành phố Đà Lạt, nơi nghỉ mát nổi tiếng thơ mộng, có nhiều hồ rất đẹp như hồ Xuân Hương, hồ Than Thở, hồ Đa Thành, hồ Đa Thiện, cùng rất nhiều thác ở quanh vùng là thác Cam Ly, thác Prenn (Thiên Sa), thác Liên Khương, thác Gougha.

Câu hỏi gợi ý:

1. Vùng nào có nhiều cao nguyên rộng lớn?
2. Cao nguyên Lâm Viên là một vùng như thế nào?

4. Đồng bằng:

Việt Nam có hai đồng bằng lớn là đồng bằng Bắc phần và Nam phần. Các vùng đồng bằng này đều do phù sa của những con sông lớn bồi lên. Đồng bằng Trung phần thì không quan trọng lắm vì gần biển.

a. Đồng bằng Bắc phần: rộng chừng 15,000 km² do phù sa của sông Hồng và sông Thái Bình bồi thành nên đất có nhiều màu mỡ và tốt cho việc trồng lúa.

b. Đồng bằng Nam phần: rộng chừng 40,000 km² do phù sa của sông Cửu Long và sông Đồng Nai bồi thành. Ruộng đất rất phì nhiêu, hàng năm sản xuất được rất nhiều lúa gạo nên đã được gọi là vựa lúa của Việt Nam. Miền Đông của đồng bằng này là vùng đất đỏ có nhiều đồn điền trồng cây cao su để lấy nhựa. Miền Đồng Tháp Mười còn sinh lầy và nước phèn nên chưa khai khẩn được hết.

c. Đồng bằng miền Trung: thường nhỏ và hẹp chạy dài theo ven biển. Các đồng bằng này không phì nhiêu lắm vì phần tiếp giáp với miền núi thì nhiều sỏi đá. Phần ở gần bờ biển lại nhiều cồn cát, hơn nữa nhiều nơi có mưa và ít sông ngòi nên thiếu nước cho việc trồng trọt nhưng lại có nhiều thắng cảnh, nhiều đảo và hang động.

Câu hỏi gợi ý:

1. Hai đồng bằng lớn ở Việt Nam là đồng bằng nào?
2. Ruộng đất ở đồng bằng Nam phần ra sao?

5. Khí hậu:

Việt Nam thuộc về vùng nhiệt đới nên khí hậu ẩm và nhiều mưa. Nhờ có biển bao quanh nên tương đối không nóng hay lạnh. Nhiệt độ thay đổi theo cao độ và vĩ độ. Từ Đà Nẵng về phía Bắc trung bình từ 21 đến 24 độ C, là vùng khí hậu nóng về mùa hè, lạnh về mùa đông. Từ Đà Nẵng đến miền Đông Nam phần trung bình từ 21 đến 25 độ C là vùng chuyển tiếp. Đồng bằng Nam phần trung bình từ 25 đến 26 độ C, là vùng khí hậu ẩm về mùa đông và mát về mùa hè.

Tuy cùng nằm trong vùng nhiệt đới, nhưng vì ảnh hưởng cao độ, vị thế và vĩ độ khác nhau nên Việt Nam có nhiều vùng khí hậu khác nhau.

- a. **Miền Bắc:** mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 9 tạo nhiều mưa. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4.
- b. **Miền Trung:** tương đối nóng hơn miền Bắc vì gần xích đạo. Có hai mùa: nắng và mưa.
- c. **Miền Nam:** có hai mùa rõ rệt và nhiệt độ không thay đổi mấy.
 - Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11.
 - Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4.

Việt Nam còn chịu ảnh hưởng của gió mùa, được chia ra làm nhiều loại:

- Gió mùa đông: từ tháng 10 đến tháng 1 có gió Đông bắc thổi mạnh vào vịnh Bắc phần mang hơi nước vào đất liền.
- Gió mùa hạ: từ tháng 4 đến tháng 9.

Câu hỏi gợi ý:

1. Khí hậu Việt Nam thuộc về vùng nào?
2. Từ Đà Nẵng về phía Bắc khí hậu ra sao?

6. Lâm sản, khoáng sản, hải sản:

a. **Lâm sản:** ở Việt Nam có nhiều rừng vì khí hậu ẩm và nóng. Rừng chiếm 31% diện tích cả nước, bao phủ các tỉnh miền thượng du Bắc Việt và cao nguyên Trung phần.

Rừng Việt Nam thường có nhiều gỗ quý như: lim, gụ, cẩm lai... được dùng để đóng bàn ghế, làm nhà, làm giấy và than củi. Ngoài ra còn có các lâm sản phụ như sa nhân, quế, trầm hương, mộc nhĩ, nấm...

Câu hỏi gợi ý:

1. Tại sao ở Việt Nam có nhiều rừng?
2. Rừng chiếm bao nhiêu % diện tích của cả nước?

b. **Khoáng sản:** khoáng sản quan trọng nhất tại Việt Nam là than đá. Tại miền Bắc có nhiều mỏ than đá ở Hòn Gai, Cẩm Phả, Đông Triều. Miền Trung thì có mỏ than ở Nông Sơn mới được khai thác.

Ngoài các mỏ than, Việt Nam còn có mỏ thiếc, mỏ kẽm ở Bắc Cạn, Tuyên Quang; mỏ sắt ở Thái Nguyên; mỏ chì, mỏ bạc ở Ngân Sơn; mỏ Phốt phát ở Bắc Sơn; mỏ vàng ở Quảng Nam.

Đất sét ở các miền châu thổ; đá vôi ở Hải Dương, Kiến An, Hà Tiên; đá ong ở Biên Hòa đều là những khoáng sản rất thông dụng và cần thiết.

Câu hỏi gợi ý:

1. Khoáng sản quan trọng nhất tại Việt Nam là gì?
2. Mỏ than đá được tìm thấy ở đâu?

c. Hải sản:

Có thể phân làm hai loại: ngành đánh cá sông và ngành đánh cá biển.

1. Ngành đánh cá sông hay cá nước ngọt: ngành đánh cá sông ở khắp mọi nơi, ít quan trọng và chỉ có tính cách gia đình, quan trọng nhất là tại các sông lạch, những kinh rạch miền rừng ngập nước, ở Bạc Liêu, Rạch Giá là nơi cá đồng tập trung nhiều.

2. Ngành đánh cá biển quan trọng tại vịnh Bắc phần: ngoài khơi Phan Thiết và vịnh Thái Lan, khu gần đảo Phú Quốc. Tại Phan Thiết ảnh hưởng của dòng nước ngoài khơi đã giúp cho miền này thêm nhiều cá. Các loài cá chính đánh được trong vùng biển Việt Nam là: cá Cơm, cá Thu, cá Bạc Má... Kỹ thuật đánh cá thay đổi tùy theo địa phương.

Câu hỏi gợi ý:

1. Ngành hải sản của Việt Nam được chia ra làm mấy ngành?
2. Loài cá đồng thường tập trung ở đâu?

Tài liệu tham khảo:

1. Quốc Sử Việt Nam – Phạm Văn Trọng và Huỳnh Văn Đô.
2. Việt Sử Toàn Thư từ Thượng Cổ đến Hiện Đại – Phạm Văn Sơn.
3. Địa Lý Việt Nam – Nguyễn Khắc Ngữ và Phạm Đình Tiếu.

4. Thi Ca bình dân – Nhà xuất bản Xuân Thu.